











## BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

### LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.010	26.010	26.320	26.320	VNĐ
	AUD	16.790	16.890	17.310	17.310	VNĐ
	CAD	18.770	18.880	19.350	19.350	VNĐ
	CHF		32.290		33.140	VNĐ
	EUR	29.910	30.040	30.820	30.820	VNĐ
	GBP	34.520	34.680	35.560	35.560	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	170,50	173,90	177,40	178,40	VNĐ
	NZD		15.390		15.910	VNĐ
	SGD	19.970	20.150	20.670	20.670	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

**\* Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:00 ngày 16/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:00, July 16, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.